

Bản án số: 19/2026/DS-PT

Ngày: 17-4-2026

V/v “Tranh chấp tài sản chung và
tranh chấp hợp đồng góp vốn”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bình Vân

Ông Nguyễn Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Lam Thị Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp hợp đồng góp vốn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 Quảng Ninh) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2025/QĐ-PT ngày 30/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2026/QĐ-PT ngày 30/3/2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Tập thể 418 T, huyện S (nay là xã S), thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Lê Thị B, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ D, V, phường H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Đỗ Thị Thúy P; luật sư công ty L1; địa chỉ: số B, ngách D phố V, phường V, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Bị đơn:**

- Bà Đỗ Thị T; sinh năm 1974; người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn T1; cùng địa chỉ cư trú tại khu phố H, phường T, thành phố T (nay là phường T), tỉnh Bắc Ninh. Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1973; nơi cư trú: khu T, phường T, thành phố T (nay là phường T), tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thu L; sinh năm 1983; nơi cư trú: chung cư C, tầng 8 CT1, phường V, thành phố B (nay là phường V), tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Văn T1, địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T (nay là phường T), tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn D, địa chỉ: khu T, phường T, huyện T (nay là phường T), tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hiền T2, địa chỉ: tập thể D T, huyện S, thành phố Hà Nội (Tạm trú tại: B N, phường N, quận A, thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V (nay là UBND đặc khu V), tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị N; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện S (nay là xã S), thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Nguyễn Thị Trà M, Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số G, đường N, phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện S (nay là xã S), thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1 là Luật sư Nguyễn Thị Trà M, Luật TNHH L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số G N, phường H, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Ông Nguyễn Tiến D1; địa chỉ: C KĐTMTTH-NC T, quận C (nay là phường T), thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn có lời khai thể hiện: tháng 11/2019, ông Nguyễn Quang Đ được biết các bà Trần Thị N, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Thị H cùng góp vốn (tổng 10.131.000.000 đồng) nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn X, xã Đ, huyện V, Quảng Ninh; bà T đại diện đứng tên GCNQSDĐ. Ngày 26/11/2019, ông Đ nhận chuyển nhượng từ bà N số vốn 3.500.000.000 đồng (tương đương 34,5%). Ngày 23/4/2021, các thành viên lập biên bản xác nhận lại tỷ lệ góp vốn, trong đó ông Đ sở hữu 34,5%.

Do có nhu cầu rút vốn, ông Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ góp vốn 34,5%, tương ứng khoảng 483,05m² đất (sau khi hiến 21,1m² làm đường), đề nghị nhận phần đất giáp suối, phần còn lại giao cho các đồng sở hữu khác. Ông không tranh chấp tài sản trên đất, đồng ý kết quả định giá, tự nguyện chịu chi phí tố tụng, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1 và không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

* Các bị đơn cùng có quan điểm: Ngày 17/01/2019, các ông bà Nguyễn Tiến D1, Trần Thị N, Nguyễn Thị Thu L, Nguyễn Thị H, Đỗ Thị T thỏa thuận góp vốn ban đầu 10 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất tại thôn X, xã Đ, huyện V; giao bà T đại diện đứng tên GCNQSDĐ. Đến 20/6/2019, thửa đất được đăng ký đứng tên bà T; tổng giá trị sau chi phí là 10.131.000.000 đồng. Ngày 26/9/2019, các bên lập Hợp đồng góp vốn và giao GCNQSDĐ cho ông D1 quản lý.

Trong khoảng từ 28/8/2019 đến trước 03/10/2019, ông Đ nhiều lần cùng người khác đến nhà bà T và cơ quan ông T1 (chồng bà T) đòi tiền góp vốn của bà N, thậm chí có hành vi gây áp lực, phát tờ rơi ảnh hưởng uy tín ông T1. Phía bà T, ông T1 không chấp nhận vì cho rằng ông Đ không phải là thành viên góp vốn nên

không có quyền yêu cầu. Sau ngày 03/10/2019, ông Đ tiếp tục đến đòi tiền và xuất trình giấy ủy quyền của bà N; sau đó xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 26/11/2019. Đồng thời, bà N và ông D1 cũng nhắn tin cho các bị đơn xác nhận đã chuyển nhượng phần vốn góp cho ông Đ. Ngày 23/4/2021, ông Đ giao lại GCNQSDĐ cho bà H quản lý và yêu cầu lập biên bản xác nhận lại thành viên góp vốn; các bà T, H, L thống nhất công nhận ông Đ là thành viên góp vốn và xác định tỷ lệ góp vốn của ông Đ là 34,5%. Tuy nhiên, sau đó bà N nhiều lần đăng thông tin cho rằng bị vợ chồng ông Đ lừa chuyển nhượng vốn góp, khẳng định hợp đồng chuyển nhượng là giả tạo, chỉ nhằm tạo căn cứ để ông Đ đi đòi tiền góp vốn.

Các bà T, H, L có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ là đề nghị Tòa án xác định phần tài sản chung là quyền sử dụng đất và chia theo tỷ lệ vốn góp 34,5% (thuộc ông Đ hoặc bà N, ông H1 theo quyết định của Tòa) sau khi trừ diện tích đã hiến 21,1m²; phần còn lại 65,5% thuộc các bị đơn sau khi trừ thêm 20m² đất hiến làm đường. Các bị đơn đề nghị được nhận phần đất giáp đường bê tông; không yêu cầu chia tài sản trên đất do giá trị không đáng kể. Các bị đơn đồng ý kết quả thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại; đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của ông H1 theo quy định pháp luật và không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 có quan điểm giống quan điểm của bị đơn bà Đỗ Thị T

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D có quan điểm giống quan điểm của bị đơn bà Đỗ Thị H2

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hiền T2 có quan điểm: vợ chồng bà có mối quan hệ làm ăn với bà N từ lâu, nhiều lần góp vốn mua chung đất đai. Số tiền 3,5 tỷ đồng là tài sản chung của vợ chồng bà, đây cũng là tiền ông bà đã đưa cho bà N để góp vốn mua đất, sau này được khấu trừ vào phần vốn góp của bà N tại thửa đất ở Đ, V.

Bà T2 đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ do ông Đ cung cấp, gồm: giấy nhận tiền ngày 10/01/2019; Hợp đồng góp vốn ngày 26/9/2019; các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 03/10/2019 và 26/11/2019; thông báo chuyển nhượng vốn góp ngày 26/11/2019; cam kết của bà Trần Thị N ngày 09/3/2020; và biên bản xác nhận các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bà T2 đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1 vì ông H1 không phải là chủ thể ký kết các văn bản nêu trên, quyền lợi không bị xâm phạm nên không có quyền yêu cầu tuyên các văn bản đó vô hiệu. Bà cũng không yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N có lời khai phù hợp với lời khai của các bị đơn về việc góp vốn mua đất. Đến ngày 03/10/2019, bà N nhận chuyển nhượng lại phần vốn góp của ông Nguyễn Tiến D1, nâng tổng số vốn góp của bà lên 3,5 tỷ đồng. Ông D1 đồng thời giao cho bà quản lý bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đỗ Thị T.

Do lo ngại việc thu hồi số tiền góp vốn gặp khó khăn, đồng thời nghe vợ chồng ông Đ nói có nhiều mối quan hệ trong cơ quan Công an, Tòa án và ngoài xã hội, có thể giúp bà đòi lại tiền, bà N đã nhờ vợ chồng ông Đ liên hệ với bà T để đòi

lại tiền góp vốn với chi phí là 25% số tiền thu hồi được. Tuy nhiên, sau nhiều lần ông Đ đến nhà bà T và cơ quan ông T1 (chồng bà T) đòi tiền nhưng không có kết quả, do ông T1 hiểu biết pháp luật và cho rằng ông Đ không phải là thành viên góp vốn nên không có quyền yêu cầu. Vợ chồng ông Đ đã bàn bạc với bà lập giấy ủy quyền để ông Đ đi đòi tiền giúp. Ngày 03/10/2019, theo yêu cầu của ông Đ, bà N đã lập giấy ủy quyền tại Văn phòng C, cho ông Đ thay mặt quản lý phần vốn góp trị giá 3.500.000.000 đồng trong Hợp đồng góp vốn số 01 ngày 26/9/2019.

Sau khi lập ủy quyền, vợ chồng ông Đ nhiều lần thúc giục bà N giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T với lý do để mang đi làm việc với Công an và Tòa án, sau đó sẽ trả lại. Đồng thời, vợ chồng ông Đ yêu cầu bà N lập văn bản chuyển nhượng phần vốn góp cho ông Đ và viết giấy nhận tiền lùi ngày, thể hiện bà đã nhận 2,6 tỷ đồng từ vợ chồng ông Đ, nhằm hợp thức hóa tư cách thành viên góp vốn của ông Đ với các đồng sở hữu để có căn cứ đi đòi tiền. Hai bên thống nhất các giấy tờ này chỉ là giả tạo, sau khi đòi được tiền sẽ hủy bỏ toàn bộ.

Sau đó, bà N phát hiện vợ chồng ông Đ thực hiện các hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền nhằm chiếm đoạt số tiền góp vốn của bà và ông H1. Bà đã yêu cầu Văn phòng C chấm dứt ủy quyền, đồng thời nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Đ chấm dứt hành vi, trả lại quyền sở hữu phần vốn góp nhưng không được đáp ứng. Ngược lại, vợ chồng ông Đ tự nhận là chủ sở hữu hợp pháp phần vốn góp, yêu cầu bà N trả khoản tiền 2,6 tỷ đồng theo giấy nhận tiền và đòi thêm 800 triệu đồng thì mới hủy các giấy tờ đã lập. Không trao đổi với vợ chồng ông Đ được, bà N đã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tố cáo ông Đ có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là số tiền góp vốn mua đất tại huyện V.

Bà N1 xác định số tiền 3.500.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà và ông Nguyễn Văn H1. Ông H1 biết và đồng ý việc góp vốn mua đất, nhưng không biết việc bà nhờ vợ chồng ông Đ đòi tiền và lập các giấy tờ giả chuyển nhượng vốn góp. Đến khi ông Đ sử dụng các giấy tờ này khởi kiện yêu cầu chia tài sản, bà mới thông báo cho ông H1. Bà N1 cho biết việc không thông báo trước là do lo ngại không thu hồi được vốn và sợ ảnh hưởng đến quan hệ vợ chồng, vì trước đó ông H1 không đồng ý việc góp vốn.

Vì vậy, bà N1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H1, bà không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 có lời khai: ông và bà N1 là vợ chồng, kết hôn ngày 24/10/2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang, ông H1 biết và đồng ý cho bà N1 thay mặt góp vốn 2 tỷ đồng mua đất cùng bà T, bà H2, bà L và ông D1. Ông H1 đồng ý cho bà N1 mua lại phần vốn góp của ông D1 trị giá 1,5 tỷ đồng. Còn việc bà N1 thuê vợ chồng ông Đ đòi tiền góp vốn, ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp cho ông Đ thì ông H1 không biết, khi ông Đ khởi kiện đến Tòa án nhằm chiếm đoạt tài sản của ông H1 và bà N1 thì bà N1 mới cho ông biết, việc làm này của ông Đ đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của ông H1, vì vậy ông H1 đã có yêu cầu độc lập, đề nghị tuyên Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày

26/11/2019 giữa bà N1 với ông Đ và Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021 gồm các ông bà T, L, H2, Đảng là vô hiệu, ông H1 rút yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến D1 có lời khai khẳng định ông là người bán lại cho bà N1, ông H1 phần vốn góp 1,5 tỷ đồng, toàn bộ số tiền góp vốn 3,5 tỷ đồng là của vợ chồng bà N1 không liên quan đến vợ chồng ông Đ. Các giấy tờ bà N1 và ông Đ ký chỉ nhằm mục đích để ông Đ đi liên hệ đòi lại số tiền 3,5 tỷ đồng cho bà N1, nhưng ông Đ lại thực hiện quá phạm vi uỷ quyền. Sau khi phát hiện bà N1 đã huỷ giấy uỷ quyền và đề nghị ông Đ chấm dứt ngay việc chiếm đoạt và hoàn trả toàn bộ tài sản cho bà N1, nhưng vợ chồng ông Đ luôn né tránh và tự nhận mình là chủ sở hữu hợp pháp. Ông D1 biết nội dung này vì khi xảy ra sự việc bà N1 đã nhiều lần nhờ ông D1 can thiệp giúp bà nói chuyện với ông Đ để trả lại tài sản cho bà N1 nhưng ông bận công tác nên chưa giúp được bà N1.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Quảng Ninh (nay là UBND đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh) có quan điểm: Do sơ suất UBND xã đã làm đường dân sinh thôn vào đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Đỗ Thị T, đề nghị các bên có đồng quyền sử dụng đất, đồng ý hiến tặng 41,1m² đất tại thửa số 25, tờ bản đồ số 71 được cấp GCNQSD đất số CH00902 để UBND xã giữ đường bê tông nội đồng phục vụ bà con nhân dân thôn X, xã Đ và giúp xã đạt được tiêu chuẩn đường giao thông theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

* Những người làm chứng có lời khai:

Người làm chứng bà Đinh Thị N2: bà là người trực tiếp soạn thảo Hợp đồng góp vốn giữa các bên và các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, trong đó có hợp đồng giữa bà N1 và ông Đ. Bà N2 xác nhận biết việc bà N1 nhờ vợ chồng ông Đ đòi tiền góp vốn và các giấy tờ chuyển nhượng, giấy nhận tiền (2,6 tỷ đồng và 1,1 tỷ đồng) giữa bà N1 và ông Đ đều là giả tạo, lập không; ông Đ không góp tiền vào việc nhận chuyển nhượng đất. Bà cũng biết việc vợ chồng ông Đ yêu cầu bà N1 đưa tiền để huỷ các giấy tờ nhưng không thực hiện được.

Người làm chứng ông Nguyễn Anh N3 có lời khai xác nhận chứng thực chữ ký của bà N1 trong giấy uỷ quyền cho ông Đ ngày 03/10/2019 và chứng thực việc chấm dứt uỷ quyền ngày 09/9/2020.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H3: Công ty L3 có tham gia thực hiện dịch vụ pháp lý liên quan đến hợp đồng góp vốn; đã tiến hành xác minh tranh chấp nhưng không nhận được sự hợp tác từ ông Đ nên đã chấm dứt hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 Quảng Ninh đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ về việc được chia là 483,05m² đất trong tổng diện tích 1461,5m² đất tại thửa số 25, tờ bản đồ số 71; địa chỉ tại thôn X, xã Đ, huyện V, Quảng Ninh;

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 về việc đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp

ngày 26/11/2019 và Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021 vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Văn H1**. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 26/11/2019 và Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021 vô hiệu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/6/2025, nguyên đơn ông **Nguyễn Quang Đ** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DSST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Bản án sơ thẩm không khách quan trong việc xem xét, đánh giá chứng cứ gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các quan điểm đã trình bày. Các đương sự khác giữ nguyên quan điểm như tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng, hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Quang Đ** là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, việc nguyên đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Kháng cáo của nguyên đơn thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.
- Về quan điểm của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông **Nguyễn Văn H1** sau thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm lần 1 là vi phạm khoản 2 Điều 201 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có thụ lý yêu cầu của ông **H1** sau phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 tuy nhiên sau đó Tòa sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tiếp theo. Ngoài ra việc thụ lý, giải quyết yêu cầu của ông **H1** mới giải quyết được triệt để nội dung vụ án, việc thụ lý, giải quyết là để đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên đây không được xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự để hủy bản án.
- Về quan điểm của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đối với việc Tòa sơ thẩm không thực hiện đối chất đối với những vấn đề còn mâu thuẫn trong lời khai của ông bà **Đ**, **T2** và bà **N1** thấy, tại các phiên hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã được đưa ra quan điểm của mình và lắng nghe, đưa ra ý kiến đối với quan điểm của các đương sự khác. Ngoài ra, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ để đánh giá tính khách quan của vụ án nên việc Tòa sơ thẩm

không tổ chức phiên đối chất riêng không làm mất đi quyền lợi của các đương sự, đây cũng không được coi là vi phạm tố tụng để làm căn cứ hủy bản án sơ thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của nguyên đơn thấy:

Ngày 26/9/2019 các ông, bà **Đỗ Thị T**, **Nguyễn Thị Thu L**, **Nguyễn Thị H**, **Trần Thị N**, **Nguyễn Tiến D1** kí Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 1.461,5m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN546608 do **UBND huyện V** cấp ngày 31/10/2018 mang tên **Nguyễn Quý B1** và **Nguyễn Thị N4**; tổng giá trị góp vốn là 10.131.000.000 đồng, trong đó bà **Trần Thị N** góp số vốn là 2 tỷ đồng. Ngày 20/6/2019 **Văn phòng đăng kí đất đai huyện V** đã đăng ký biến động thửa đất mang tên bà **Đỗ Thị T**.

Ngày 10/01/2019 bà **N** viết Giấy nhận tiền, nội dung nhận của bà **Nguyễn Thị Hiền T2** số tiền 2,6 tỷ đồng lý do để góp tiền mua chung lô đất. Ngày 18/4/2019 bà **N** viết Giấy vay tiền, nội dung vay của ông bà **Đảng, T2** số tiền 750.000.000 đồng, lý do lấy tiền nhập hàng vật liệu xây dựng. Ngày 06/6/2019 bà **N** viết Giấy vay tiền, nội dung vay của ông bà **Đảng, T2** số tiền 1,1 tỷ đồng.

Ngày 03/10/2019 ông **Nguyễn Tiến D1** và bà **Trần Thị N** kí Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 0310/2019/HĐCN với nội dung ông **D1** chuyển nhượng phần vốn góp trị giá 1,5 tỷ đồng của mình tại Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV cho bà **N**.

Ngày 26/11/2019 bà **Trần Thị N** và ông **Nguyễn Quang Đ** kí Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 2611/2019/HĐCN với nội dung bà **N** chuyển nhượng cho ông **Đ** số vốn góp của mình theo Hợp đồng góp vốn số 01/2019/HĐGV và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 0310/2019/HĐCN.

Ngày 23/4/2021 các thành viên góp vốn gồm **Đỗ Thị T**, **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Thị Thu L**, **Nguyễn Quang Đ** lập Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn có sự chứng kiến của Luật sư **Đào Anh T3** thuộc **Văn phòng L4**, **Đoàn luật sư thành phố H**.

Xem xét việc chuyển nhượng vốn góp giữa bà **N** và ông **Đ** thấy, bà **N** cho rằng việc lập giấy nhận tiền và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chỉ mang tính chất giả tạo, nhằm hợp thức hóa tư cách để ông **Đ** đi đòi lại tiền góp vốn cho bà **N**, thực tế không có việc vay mượn và chuyển giao quyền sở hữu phần vốn góp. Trong khi đó, ông **Đ** và bà **T2** cho rằng việc vay nợ và chuyển nhượng là có thật và đã hoàn tất theo qui định pháp luật.

Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định số 185/KL -KTHS ngày 29/12/2023 của **V1 Bộ C1** thể hiện nội dung đoạn ghi âm giữa bà **N** với vợ chồng ông **Đ** trong đó bà **N** có nói đến việc nhờ vợ chồng ông **Đ** đòi giúp bà **N** số tiền đã góp vốn mua thửa đất nêu trên và có đề cập việc chuyển nhượng vốn góp và giấy vay tiền với vợ chồng ông **Đ** bà **T2** là giả, ông **Đ** bà **T2** không phản đối những thông tin bà **N** nêu ra mà còn có những lời nói đáp lại, giải thích, trấn an. Cụ thể:

Bà N1 nói “*Vâng! Thì em cũng hiểu, em cũng bảo với Đ1 với cả N2 là như này này, anh Đ và chị T2 vất vả, đi lại sang Bắc Ninh, đi Hà Nội không biết bao nhiêu lần, chỉ với mục đích là đòi tiền giúp mình để mình về mình lo công việc, chứ anh chị đòi được anh chị thu được đồng nào về mình đâu*”. Bà **T2** nói “*Đấy, chị nói thật với em nhá, này kể cả chị đang nói này cái tiền em đưa nhá, 100 kia nhá là*

giao cho ông công an **H4** kia nhá...” (**T2** 3 bản dịch nội dung ghi âm tại Kết luận giám định)

Bà N1 nói “Thế thì em bảo này, nếu cái giấy nợ đây không quan tâm cái giấy nợ giả đây thì bây giờ mình hủy cái giấy nợ đây đi, đúng không? Người ta không quan tâm đến thì mình để làm gì”. Bà **T2** nói “Đúng rồi, ừ”. Ông **Đ** nói “Cái đấy không phải lo” (**T2** 12,13 bản dịch nội dung ghi âm)

Bà N1 nói “Vâng! Thế bây giờ là như thế này nhá! Tình hình là anh **Đ** giúp em về phần xin giảm phí này. Thứ hai là cái giấy chuyển nhượng giả đây của **N2** làm ấy là chị mang về đây cho em để em hủy. Và ba cái tờ giấy vay mà tổng lại hơn một tỷ, một tỷ một giấy vay giả đây chị cũng đưa hết cho em”. Bà **T2** nói “Ông kia đang giữ cái tờ”. **Bà N1** nói “Cái giấy vay giả ấy chị đưa cho ông ấy làm gì”. Bà **T2** nói “O thì ông bảo. Em không hiểu à? Thế người ta không yêu cầu chị có bảo em viết không? Đúng không nào?” (**T2** 37 bản dịch nội dung ghi âm)

Bà N1 nói “Cái thứ hai là cái giấy chuyển nhượng giả là chị đưa cho em này để em hủy này, và viết cho em cái giấy xác nhận là mấy cái tờ giấy vay nợ giả năm 2019 mà cộng lại là 1 tỷ một ý là chỉ là viết giả để hợp pháp lại với cái giấy tờ để đi đòi nợ 2 lô đất **V Đ và V**, thế thôi. Đúng không? **T4** còn số đo là anh **Đ** hôm này lấy về cho em để cho em cầm, là ok. Để cho nó đúng đi. Cái số đo của cái lô đất **Đ** ý. Công an giữ làm cái gì anh”. Ông **Đ** nói “Người ta cũng chỉ cầm để có cần thì người ta liên hệ không được người ta tự làm thôi chứ người ta cũng chẳng dám nay gọi mình, mai gọi mình” (**T2** 39 bản dịch nội dung ghi âm)

Bà N1 nói “Thứ hai là chị **T2** viết cho em cái tờ giấy là cái tờ giấy vay nợ giả đây là bây giờ công an đang giữ là thực tế là chị với **N1** với anh **Đ** vay với nhau là giấy tờ giả, để cho em cầm cái tờ đấy. Còn cái chuyển nhượng chị đưa cho em, để em hủy nó đi”. Bà **T2** nói “Rồi”. **Bà N1** nói “Đấy, cái chuyển nhượng giả đấy”. Bà **T2** nói “Thế cứ như thế nhé!” (**T2** 43 bản dịch nội dung ghi âm)

Nội dung đoạn ghi âm phù hợp với lời khai của các bị đơn bà **T**, bà **H**, bà **L**, của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **D1**, ông **T1** thể hiện thời điểm từ ngày 28/8/2019 đến ngày 03/10/2019 ông **Đ** đã nhiều lần đến nhà bà **T** ông **T1** để đòi số tiền góp vốn của bà **N1** nhưng không đưa ra được giấy tờ chứng minh tư cách thành viên để đòi số tiền này, sau nhiều lần không đòi được thì ông **Đ** có xuất trình được Giấy ủy quyền của bà **N1**, sau đó lại xuất trình được Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông và bà **N1**. Phù hợp với lời khai của người làm chứng bà **Đinh Thị N2** là người trực tiếp soạn thảo các văn bản cho bà **N1** từ lúc góp vốn mua đất, nhận chuyển nhượng lại phần vốn góp của ông **D1**, nhờ ông **Đ** đòi giúp số tiền đã góp vốn và việc ký chuyển nhượng giả cho ông **Đ**, bà **N2** khẳng định đã nhiều lần can ngăn bà **N1** nhưng bà **N1** vẫn làm vì tin tưởng vợ chồng ông **Đ**. Phù hợp với lời khai của ông **Nguyễn Anh N3** – Công chứng viên, Trưởng **phòng C2** về quá trình lập hợp đồng ủy quyền sau đó là chấm dứt việc ủy quyền. Như vậy, đủ cơ sở để khẳng định Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 2611/2019/HĐCN ngày 26/11/2019 là hợp đồng giả tạo, không phản ánh đúng ý chí thực sự của các bên, được lập nhằm hợp thức hóa cho việc ông **Đ** đi đòi số tiền 3.500.000.000 đồng bà **N1** đã góp vốn. Vì việc chuyển nhượng vốn góp là không có thật nên Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021 xác nhận ông **Đ** là thành viên

góp vốn trên cơ sở nhận chuyển nhượng số vốn góp từ bà N1 cũng không đúng về bản chất.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ, chấp nhận yêu cầu của ông H1 là đúng qui định pháp luật. Yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Quang Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 Quảng Ninh)

Căn cứ vào: khoản 2 và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 124, khoản 1 Điều 407, Điều, 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 236 Luật đất đai năm 2024; các Điều 33, 34, 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 và khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 1461,5m² đất tại thửa số 25, tờ bản đồ số 71; địa chỉ tại thôn X, xã Đ, huyện V, Quảng Ninh; trong đó có 399m² là đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài, 756m² đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 29/9/2055 và 306,5m² đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064, đất đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 546608 ngày 31/10/2018 cho ông Nguyễn Quý B1 và bà Nguyễn Thị N4, đăng ký biến động mang tên bà Đỗ Thị T từ ngày 20/6/2019. Chia diện tích đất theo tỷ lệ vốn góp cho ông Nguyễn Quang Đ là 34,5%, (đất ở nông thôn: 399m² x 34,5% = 137,65m²; đất trồng cây lâu năm: 756m², sử dụng đến ngày 29/9/2055 x 34,5% = 260,8m²; đất trồng cây lâu năm: 306,5m², sử dụng đến ngày 01/7/2064 x 34,5% = 105,7m² - 21,1m²(đất hiến tặng UBND xã làm đường) loại đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến ngày 29/9/2055. Tổng cộng diện tích các loại đất ông Nguyễn Quang Đ yêu cầu được chia là 483,05m².

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 về việc đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 26/11/2019 giữa bà Trần Thị N với ông Nguyễn Quang Đ và Biên bản thông

nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021, giữa bà **Đỗ Thị T**, bà **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị Thu L** và ông **Nguyễn Quang Đ** vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Văn H1**. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 26/11/2019 giữa bà **Trần Thị N** với ông **Nguyễn Quang Đ** và Biên bản thống nhất các thành viên góp vốn ngày 23/4/2021 giữa bà **Đỗ Thị T**, bà **Nguyễn Thị Thu L**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Quang Đ** vô hiệu.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông **Nguyễn Quang Đ** tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 12.100.000đ (mười hai triệu một trăm nghìn đồng). Ông **Nguyễn Quang Đ** đã nộp đủ, quyết toán xong.

Ông **Nguyễn Quang Đ** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Trần Thị N**, số tiền chi phí giám định là 10.404.000đ (mười triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà **Trần Thị N** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông **Nguyễn Quang Đ** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

5. Về án phí:

Ông **Nguyễn Quang Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Toà án chấp nhận là 9.397.545đ (chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng) và phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Văn H1** được Toà án chấp nhận là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 51.000.000đ (năm mươi một triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0011083 ngày 22/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự, **huyện V**. Trả lại ông **Nguyễn Quang Đ** 41.302.455đ (bốn mươi một triệu ba trăm không hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Trả lại ông **Nguyễn Văn H1** 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà **Nguyễn Thị Trà M** nộp thay, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0011172 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.

Ông **Nguyễn Quang Đ** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông **Đ** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 0001105 ngày 08/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND khu vực 3 QN;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Giang